

CHUẨN MỰC PHÁP LÝ QUỐC TẾ ỨNG PHÓ VỚI MỘT SỐ TỘI PHẠM PHI TRUYỀN THỐNG

Hợp tác quốc tế là xu hướng tất yếu trong đấu tranh phòng, chống các tội phạm phi truyền thống do đặc tính xuyên quốc gia của các loại tội phạm này. Trong sự hợp tác đó, nền tảng cơ bản đầu tiên là sự thống nhất giữa các quốc gia về những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm. Để đi đến sự thống nhất đó, cộng đồng quốc tế đã xây dựng được một số chuẩn mực chung là các công ước quốc tế về một số tội phạm phi truyền thống phổ biến được đa số các quốc gia trên thế giới gia nhập như: khủng bố, tội phạm về ma túy, tội rửa tiền và tội mua bán người...

Nội dung chủ yếu của các công ước quốc tế về các loại tội phạm phi truyền thống là quy định về nghĩa vụ tội phạm hóa (Criminalization) của các nước thành viên. Các công ước chỉ ra những hành vi mà mỗi quốc gia thành viên cần xác lập trong luật hình sự của mình là tội phạm. Việc xác lập những hành vi là tội phạm trên tiêu chí chung thống nhất như vậy giúp cho các quốc gia thành viên đạt được sự phóng thích về pháp luật và có cơ sở cho việc hợp tác thực hiện các hoạt động phát hiện, trấn áp và phòng ngừa các tội phạm phi truyền thống mà cộng đồng thế giới cũng lên án, Tội phạm hóa - quy định (ghi nhận) một hành vi nguy hiểm cho xã hội mới là tội phạm vào Bộ luật Hình sự, cũng chính là việc sử dụng biện pháp pháp luật hình sự để đấu tranh chống các hành vi nguy hiểm cho xã hội. Nói một cách khác, đúng như GS.TSKH. Đào Trí Úc nhận định: "Tính chất nguy hại cho xã hội của loại hành vi này hay loại hành vi khác đều luôn luôn được xác định và đánh giá từ góc độ lợi ích của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và của nhân dân lao động, của việc hình thành, xây dựng và phát triển các quan hệ xã hội chủ nghĩa...". Bởi vậy, chuẩn mực pháp lý quốc tế ấy chính là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá và hoàn thiện pháp luật hình sự của các quốc gia trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng ứng phó có hiệu quả trước thách thức an ninh phi truyền thống hiện nay. Do đó, trong phạm vi bài viết này, người viết bước đầu đề cập một số loại tội phạm phi truyền thống điển hình bao gồm: tội khủng bố, tội mua bán người, tội phạm về ma túy, tội rửa tiền và tội cướp biển.

1. Tội khủng bố

“Khủng bố” (terrorism) là một thuật ngữ không xa lạ ở bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới. Thực tiễn luật pháp quốc tế tổng hợp phân chủ nghĩa khủng bố thành năm loại như sau:

- *Khủng bố nhà nước (state terrorism)*: Đây là hành động khủng bố do nhà nước thực thi, sử dụng các công cụ mà một nhà nước có sẵn như các cơ quan cưỡng chế, thực thi pháp luật dựa trên những phương tiện đã được hợp thức hóa. Vụ Israel giết hại những thủ lĩnh của phong trào Hamas thuộc Palestine năm 2004 được cho là một ví dụ của khủng bố nhà nước.

Khủng bố có sự tài trợ của nhà nước (state - sponsored terrorism): Đây là hành động khủng bố của một nhóm khủng bố trong nước hoặc quốc tế, có sự tài trợ của chính quyền quốc gia. Mỹ, Afghanistan, Libi và Iraq là các quốc gia chính tài trợ cho chủ nghĩa khủng bố quốc tế vì những mục đích riêng. Với phương thức này, quốc gia tài trợ khủng bố có thể sử dụng các nhân viên mật vụ hoặc người đại diện của mình nhằm tạo nên sự bất ổn về kinh tế và chính trị tại một quốc gia khác. Các quốc gia còn có thể tài trợ khủng bố bằng cách hỗ trợ phương tiện, tiền bạc, vũ khí và các thiết bị quân sự, huấn luyện và cung cấp thông tin tình báo về đường di chuyển cho những tên khủng bố.

- *Khủng bố của những người theo chủ nghĩa dân tộc (nationalist terrorism)*, hoặc chủ nghĩa khủng bố mang màu sắc ly khai sắc tộc: Theo đó, các hoạt động khủng bố thường được dùng trong những hoạt động của các phong trào chống thực dân của những người theo chủ nghĩa dân tộc, hoặc bởi các nhóm đấu tranh đòi ly khai khỏi một quốc gia nào đó (ví dụ như phong trào xứ Basque ở Tây Ban Nha, phong trào của người Sikh ở Ấn Độ, hay các phong trào chống Israel của người Palestine).

- *Khủng bố ý thức hệ (ideological terrorism)*: Trong đó những người khủng bố sử dụng hoạt động khủng bố để thay đổi một chính sách đối nội (ví dụ như luật phá thai) hoặc để lật đổ một chính phủ nào đó. Loại khủng bố này cũng có thể mang màu sắc tôn giáo.

- *Khủng bố của những tổ chức tội phạm xuyên quốc gia (criminal terrorism)*: Các tập đoàn buôn bán ma túy có thể dùng hoạt động khủng bố để bảo vệ lợi ích riêng bằng cách tấn công chính phủ và các cá nhân có ý định gây

khó khăn cho hoạt động và tầm ảnh hưởng của họ. Ví dụ: Tổ chức Mafia của Ý đã sử dụng khủng bố để ngăn chặn các nỗ lực trấn áp hoạt động tội phạm của Chính phủ.

Tuy vậy, các phân loại này chỉ mang tính tương đối, vì trong nhiều trường hợp, các loại hình khủng bố này có thể đan lồng vào nhau, khó có thể phân biệt rạch ròi. Chẳng hạn, các hoạt động khủng bố ở Chesnia vừa mang màu sắc tôn giáo, vừa mang màu sắc của chủ nghĩa ly khai.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc đối phó với nó, các quốc gia đã cùng nhau ký kết nhiều điều ước quốc tế. Chẳng hạn, xét ở khuôn khổ Liên hợp quốc và các tổ chức thành viên đã có 13 điều ước quốc tế đa phương về chống khủng bố được thông qua, gồm: Công ước La Haye về trừng trị việc chiếm giữ bất hợp pháp tàu bay năm 1970;

- Công ước Montreal về trừng trị những hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng năm 1971;

- Công ước New York về ngăn chặn và trừng trị các tội phạm chống lại những người được bảo hộ quốc tế, bao gồm viên chức ngoại giao năm 1973;

- Công ước New York về chống bắt cóc con tin năm 1979;

- Công ước Viên về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân năm 1979;

- Nghị định thư Montreal về trừng trị các hành vi bạo lực bất hợp pháp tại cảng hàng không dân dụng quốc tế năm 1988;

- Công ước Rome về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hành trình hàng hải năm 1988,

- Nghị định thư Rome về trừng trị các hành vi bất hợp pháp chống lại những công trình cố định trên thềm lục địa năm 1988;

- Công ước New York về trừng trị khủng bố bằng bom năm 1997;

- Công ước New York về trừng trị hành vi tài trợ cho khủng bố năm 1999;

- Công ước Viên (sửa đổi Công ước Viên năm 1980) về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân năm 2005;

- Công ước New York về ngăn ngừa các hành vi khủng bố bằng hạt nhân năm 2005;

- Nghị định thư bổ sung Công ước về ngăn chặn các hành vi phi pháp chống lại an toàn hàng hải năm 2005;

- Nghị định thư bổ sung Nghị định thư về trừng trị những hành vi bất hợp pháp chống lại những công trình trên thềm lục địa năm 2005. Trong 13 điều ước chỉ có 3 công ước trực tiếp nhắc đến khái niệm “khủng bố” ngay tại tiêu đề, đó là: Công ước New York về trừng trị khủng bố bằng bom năm 1997; Công ước New York về trừng trị việc tài trợ khủng bố năm 1999; Công ước New York về ngăn chặn các hành vi khủng bố bằng hạt nhân năm 2005. Ví dụ: Phần mở đầu Công ước New York về chống bắt cóc con tin năm 1979 đã viết: “Xét rằng việc bắt cóc con tin là một tội phạm gây lo ngại sâu sắc cho cộng đồng quốc tế...; nhận thấy rõ sự cấp thiết phải phát triển hợp tác giữa các quốc gia trong việc đưa ra sáng kiến và sử dụng các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn, truy tố và trừng trị tất cả các hành vi bắt cóc con tin như là những biểu hiện của khủng bố quốc tế”.

Như vậy, theo quy định của các công ước quốc tế này, những hành vi được yêu cầu tội phạm hóa dưới danh nghĩa khủng bố bao gồm: các hành vi chống lại an toàn hàng không dân dụng, chống lại an toàn hành trình hàng hải và những công trình cố định trên thềm lục địa, tài trợ khủng bố, xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người, tài sản bằng các thiết bị gây nổ; chống lại những người được hưởng bảo hộ quốc tế bao gồm viên chức ngoại giao, bắt cóc con tin, xâm phạm an toàn sức khỏe, tính mạng, tài sản con người bằng thiết bị hạt nhân... Đối tượng tác động của những hành vi khủng bố nói trên được các công ước quốc tế giới hạn ở các mục tiêu dân sự, cộng đồng dân cư hoặc những người không trực tiếp tham gia chiến sự bởi vì nếu đối tượng tác động là các mục tiêu quân sự thì đó là những hành vi xâm phạm an ninh truyền thống, không thuộc loại tội phạm phi truyền thống.

Mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội khủng bố, nếu không có thì sẽ có dấu hiệu cấu thành giống một số tội phạm khác do hình thức khách quan tương đối giống nhau như: tội giết người, tội bắt cóc con tin, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tội hủy hoại tài sản. Ở đây, mục đích của người phạm tội là thông qua việc xâm phạm tính mạng, tự do thân thể con người hoặc xâm phạm tài sản nhằm gây hoang loạn, hoang mang, lo lắng trong công chúng để đạt mục đích chính trị (bao gồm cả các mục đích lý tưởng, tôn giáo...).

Mục đích khủng bố đã được một số công ước quốc tế về chống khủng bố chỉ ra trong khi yêu cầu tội phạm hóa các hành vi này. Ví dụ ở Công ước quốc tế về chống bắt cóc con tin năm 1979 quy định hành vi bắt cóc ở đây không nhằm mục đích xâm phạm tự do thân thể, đe dọa tính mạng, sức khỏe mà việc xâm hại những giá trị đó là nhằm tạo ra một sức ép để yêu sách đối với bên thứ ba. Điều 1 Công ước đã nêu quy định yêu cầu tội phạm hóa là “hành vi bắt giữ, giam giữ, đe dọa sẽ giết chết, sẽ làm bị thương nhằm cưỡng ép bên thứ ba, cụ thể là quốc gia, tổ chức quốc tế liên chính phủ, pháp nhân hoặc thể nhân, nhóm người nào đó phải thực hiện hay không được thực hiện bất kỳ hành vi nào như một điều kiện rõ ràng hoặc điều kiện ngầm cho việc phóng thích con tin”. Công ước về trừng trị việc tài trợ khủng bố năm 1999 tại điểm b khoản 1 Điều 2 quy định mục đích của các hành động coi là “khủng bố dân cư hoặc ép buộc một Chính phủ hoặc một tổ chức quốc tế làm hoặc không làm một việc gì”. Công ước về trừng trị khủng bố bằng bom năm 1997 (Điều 5) mặc dù không nên tính mục đích của hành vi là yếu tố cấu thành tội phạm nhưng nhấn mạnh việc trừng trị các hành vi phạm tội có ý đồ gây hoảng loạn trong công chúng hoặc một nhóm người cụ thể với mục đích chính trị, triết học, tư tưởng, chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo 125 hoặc có tính chất tương tự khác.

Về chủ thể, khủng bố thường được thực hiện bởi các tổ chức khủng bố. Tuy nhiên, cấu thành cụ thể của tội khủng bố được quy định bởi pháp luật quốc gia nên các công ước quốc tế liên quan đều không đề ra khuôn mẫu áp đặt mà tùy theo quan điểm của quốc gia, chủ thể của tội phạm khủng bố có thể là cá nhân hoặc pháp nhân, tổ chức tội phạm.

2. Tội mua bán người

“Mua bán người” (human trafficking) hoặc sử dụng cụm từ “buôn bán người” (Công ước và văn bản quốc tế sử dụng, còn mua bán là văn bản pháp luật Việt Nam sử dụng) bắt đầu từ khi loài người ra khỏi xã hội nguyên thủy bước vào chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở đó con người đã bị coi như công cụ biết nói và rao bán như hàng hóa vô tri. Điều này biểu hiện cho một trình độ xã hội kém văn minh, man rợ, chà đạp thô bạo các quyền con người.

Mặc dù vậy, nạn buôn bán người vẫn không chấm dứt trong xã hội hiện đại nơi mà người ta đang không ngừng ngợi ca các giá trị dân chủ và nhân quyền. Và dẫu theo dòng thời gian, bản chất của hành vi buôn bán người vẫn

không thay đổi, là sự rẻ rúng nhân phẩm của con người. Vì vậy, không phải vấn đề mới phát sinh nhưng tội buôn bán người và các biện pháp đấu tranh với nó vẫn đang là nỗ lực của cộng đồng quốc tế cũng như trách nhiệm của mỗi quốc gia.

Theo Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm (UNODC), tội phạm mua bán người gồm các loại hành vi sau: “Mua bán người là một tội ác chống lại nhân loại. Nó liên quan đến hành vi tuyển dụng, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận một người thông qua việc sử dụng bạo lực, cưỡng ép hoặc cách thức khác nhằm bóc lột họ”. Theo khái niệm này, mua bán người là hành vi sử dụng bạo lực, cưỡng ép hoặc thủ đoạn khác để tuyển dụng, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận người để bóc lột họ. Khái niệm này đã phản ánh đúng bản chất của hành vi buôn bán người nhưng việc mô tả các dấu hiệu khách quan, chủ quan của tội phạm còn đơn giản. Là văn bản pháp lý quốc tế quan trọng nhất liên quan đến tội buôn bán người, Nghị định thư về ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 mô tả tội buôn bán người một cách chi tiết hơn. Điều 3(a) của Nghị định thư đã nêu: Việc buôn bán người nghĩa là việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực hoặc bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt,ман trá hay lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hoặc bằng việc đưa, nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người nhằm kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột bao gồm, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hoặc dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hoặc những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc việc lấy các bộ phận cơ thể. Theo đó, hành vi bị coi là phạm tội mua bán người bao gồm một trong các dạng; mua, tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận người với mục đích bóc lột bằng các thủ đoạn sau đây:

- Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực;
- Ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa đảo;

- Lạm dụng quyền lực, hoặc lợi dụng tình trạng lệ thuộc hoặc quẫn bách, hoặc cho hay nhận tiền hoặc vật chất để đạt được sự đồng ý của một người để kiểm soát nạn nhân.

Việc đồng ý hay không đồng ý của nạn nhân không có ý nghĩa gì đối với cấu thành tội phạm khi về mặt khách quan hành vi của người phạm tội đã tương ứng với thủ đoạn được mô tả ở trên (khoản b Điều 3). Nếu đối tượng của tội phạm là trẻ em thì các dạng hành vi trên bất kể bằng thủ đoạn nào cũng cấu thành tội phạm, theo quy định tại khoản c Điều 3 của Nghị định thư.

3. Tội phạm về ma túy

Thế giới từ lâu đã biết đến “ma túy” (drug) và sự hủy hoại ghê gớm của nó tới thể chất, tinh thần của con người khi bị lạm dụng. Cùng với đó, kéo theo là sự suy giảm về kinh tế, biến động về chính trị và tha hóa các mối quan hệ trong xã hội. Đặc biệt, nguy hiểm hơn nghiện ma túy còn là tiền đề dễ dẫn đến tội phạm như trộm cắp, cướp giật tài sản, giết người... và đồng hành cùng đại dịch HIV/AIDS. Mặc dù vậy, loài người vẫn chưa thể nào xóa bỏ hoàn toàn sự hiện diện của các chất ma túy trên hành tinh bởi vì những ứng dụng không thể thay thế của nó trong y học. Bởi vậy, trong thế kỷ XX, thế giới đã thống nhất kiểm soát ma túy và các hoạt động liên quan đến ma túy bằng ba công ước của Liên hợp quốc bao gồm:

- Công ước Thống nhất về các chất ma túy năm 1961 được sửa đổi, bổ sung năm 1972;
- Công ước về Các chất hướng thần năm 1971;
- Công ước về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần năm 1988.

Ba Công ước này quy định về kiểm soát các hoạt động liên quan đến 225 chất ma túy và 22 tiền chất ma túy, hình sự hóa các hoạt động vi phạm tội xâm phạm chế độ kiểm soát đó.

Các công ước trên đều xác định những hành vi yêu cầu quốc gia thành viên quy định là tội phạm về ma túy. Tại điểm a khoản 1 Điều 36 Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961, sửa đổi, bổ sung năm 1972 quy định: “Tùy theo hạn chế do Hiến pháp đặt ra, các bên áp dụng các biện pháp để bảo đảm trong việc trồng trọt, sản xuất, điều chế, chiết xuất, pha chế, cất gia, biểu

tặng, chào hàng, phân phối, mua, bán, giao hàng theo bất kỳ điều kiện nào, môi giới, gửi hàng, quá cảnh, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy trái với các quy định của Công ước này và bất kỳ hoạt động nào khác mà theo các Bên có thể trái với quy định của Công ước này là những tội phạm bị trừng phạt thích đáng, đặc biệt là phạt tù hoặc các hình phạt tước quyền tự do khác. Như vậy, theo quy định này, các hành vi liên quan đến ma túy phải bị tội phạm hóa bao gồm: cố ý trồng trọt, sản xuất, điều chế, chiết xuất, pha chế, cất giữ, biếu tặng, chào hàng, phân phối, mua, bán, giao hàng, môi giới, gửi hàng, quá cảnh, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy một cách bất hợp pháp (trái với quy định về kiểm soát ma túy của Công ước).

Tương tự, Công ước về Các chất hướng thần năm 1971 quy định các hành vi liên quan đến chất hướng thần (một dạng ma túy) phải bị coi là tội phạm như Bau: “Tuân theo những giới hạn trong Hiến pháp của mình, từng bên coi là một tội phạm bất kỳ hành vi nào cố ý làm trái với luật hoặc quy định được ban hành để thực hiện nghĩa vụ của bên đó theo Công ước này, và bảo đảm để các tội phạm nghiêm trọng phải bị trừng trị thích đáng, đặc biệt là bằng hình phạt tù hoặc các hình phạt tước tự do khác” (điểm a khoản 1 Điều 22)

Theo nội dung Điều luật trên cụm từ “luật hoặc quy định được ban hành” để thực hiện nghĩa vụ của bên đó theo Công ước này được hiểu là luật hoặc quy định khác của quốc gia nhằm nội luật hóa quy định của Công ước về Các chất hướng thần ở nước đó. Nói cách khác, cụm từ trên có nghĩa là quy định về kiểm soát, quản lý chất hướng thần do quốc gia thành viên Công ước ban hành trên cơ sở Công ước. Và yêu cầu của Công ước về Các chất hướng thần năm 1971, đó là những hành vi cố ý làm trái các quy định đó phải bị coi là tội phạm và phải bị trừng phạt thích đáng.

Như vậy, yêu cầu tội phạm hóa các hành vi liên quan đến ma túy trong Công ước năm 1971 có thể hiểu là: tội phạm hóa các hành vi cố ý làm trái các quy định của quốc gia về quản lý các chất hướng thần.

Ngoài ra, Công ước về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần năm 1988 quy định rộng hơn hai Công ước trên về phạm vi các hành vi bị coi là tội phạm. Cụ thể, khoản 1 Điều 3 Công ước này quy định như sau:

Theo nội luật, mỗi bên của Công ước sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết để coi là tội phạm hình sự những hành vi dưới đây nếu chúng được cố ý thực hiện:

(i) Sản xuất, điều chế, chiết xuất, pha chế, chào hàng, phân phối, bán, trao đổi dưới bất cứ hình thức nào như môi giới, gửi, quá cảnh, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu ma túy và các chất hướng thần trái với các quy định của Công ước 1961, Công ước 1961 sửa đổi hoặc Công ước 1971;

(ii) Trồng cây thuốc phiện, cây côca hay cây cần sa với sản xuất trái phép ma túy, trái phép với các quy định của Công ước 1961 và Công ước 1961 sửa đổi;

(iii) Tàng trữ hoặc mua bán bất kỳ chất ma túy hoặc chất hướng thần nào với mục đích thực hiện bất kỳ hoạt động nào quy định tại mục đích điểm (i) nói trên;

(iv) Điều chế, vận chuyển hay cung cấp phương tiện, nguyên liệu hoặc các chất trong các Bảng I và Bảng II mà biết rõ những chất đó được sử dụng để trồng trọt, sản xuất, điều chế trái phép các chất ma túy hoặc các chất hướng thần;

(v) Tổ chức, chỉ đạo hoặc tài trợ cho bất kỳ hành động phạm tội nào quy định tại các điểm (1), (ii), (iii) hoặc (iv) nói trên;

(i) Chuyển đổi hoặc chuyển giao tài sản khi biết rằng tài sản đó thu được từ bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định tại điểm (a) của khoản này hoặc từ việc tham gia vào hoạt động phạm tội đó với mục đích che giấu hoặc ngụy trang nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản hoặc giúp bất kỳ người nào có dính líu vào hành vi phạm tội như vậy trốn tránh trách nhiệm hình sự của hành vi đó;

(ii) Che giấu hoặc ngụy trang bản chất thực sự nguồn gốc, địa điểm, chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu tài sản mà biết rõ tài sản đó thu được từ hoạt động phạm tội đã được quy định tại điểm (2) được quy định tại điểm này;

c) Dựa theo những quy định của Hiến pháp và những khái niệm cơ bản của hệ thống pháp luật của từng nước; (1) Việc có được sở hữu, hoặc sử dụng tài sản mà vào thời điểm đó biết rõ đây là tài sản do phạm tội quy định tại điểm (a) khoản này hoặc do tham gia vào những hoạt động phạm tội đó mà có;

(ii) Tàng trữ những phương tiện, nguyên liệu hoặc các chất liệt kê trong Bảng I và Bảng II mà biết rõ những thứ đó đang hoặc sẽ được sử dụng trái phép

cho các mục đích trồng, sản xuất hoặc điều chế các chất ma túy và các chất hướng thần;

(iii) Bằng mọi cách kích động hoặc xúi giục người khác phạm tội quy định tại Điều này hoặc sử dụng trái phép các chất ma túy và các chất hướng thần;

(iv) Tham gia, cấu kết hoặc có âm mưu phạm các tội quy định tại Điều này, cũng như có hành vi giúp sức, xúi giục, thúc đẩy hoặc dụ dỗ người khác phạm bất kỳ tội nào quy định tại Điều này.

Do đó, nếu diễn giải một cách dễ hiểu hơn, các hành vi bị coi là tội phạm về ma túy ở quy định này bao gồm các hành vi có ý:

(1) Sản xuất điều chế, chiết xuất, pha chế, chào hàng, phân phối, bán, trao đổi dưới bất cứ hình thức nào như môi giới, gửi, quá cảnh, vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu ma túy và các chất hướng thần một cách bất hợp pháp (tức là trái với quy định của các Công ước quốc tế về ma túy);

(2) Trồng cây thuốc phiện, cây côca hay cây cần S với mục đích sản xuất trái phép ma túy (tức là trái với quy định của các Công ước quốc tế về ma túy);

(3) Tàng trữ hoặc mua bán bất kỳ chất ma túy hoặc chất hướng thần nào với mục đích thực hiện bất kỳ hoạt động nào tại điểm (1) nêu trên;

(4) Điều chế, vận chuyển hay cung cấp phương tiện, nguyên liệu hoặc các tiền chất mà biết rõ những chất đó được sử dụng để trồng trọt, sản xuất, điều chế trái phép các chất ma túy hoặc các chất hướng thần;

(5) Tổ chức, chỉ đạo hoặc tài trợ cho bất kỳ hành động phạm tội về ma túy nói trên;

(6) Các hành vi hợp pháp hóa tài sản có được do phạm tội ma túy hoặc che giấu giúp người phạm tội về ma túy trốn tránh trách nhiệm hình sự;

(7) Sở hữu hoặc sử dụng tài sản mà vào thời điểm đó biết rõ đây là tài sản có được do phạm tội về ma túy;

(8) Tàng trữ những phương tiện, nguyên liệu hoặc các tiền chất mà biết rõ những thứ đó đang hoặc sẽ được sử dụng trái phép cho các mục đích trồng, sản xuất hoặc điều chế các chất ma túy và các chất hướng thần;

(9) Kích động hoặc xúi giục người khác phạm tội về ma túy hoặc sử dụng trái phép các chất ma túy và các chất hướng thần.

Như vậy, các hành vi bị coi là tội phạm về ma túy ở đây rất đa dạng, bao gồm cả hành vi trực tiếp trồng trọt, sản xuất, mua bán, giao dịch, tàng trữ lẫn các hành vi liên quan như tài trợ, che giấu tội phạm ma túy, hợp pháp hóa tài sản do phạm tội ma túy, xúi giục người khác phạm tội về ma túy hoặc sử dụng các chất ma túy.

4. Tội rửa tiền

“Rửa tiền” (money laundering) dưới góc độ chung, rửa tiền được hiểu là hành vi của cá nhân hay tổ chức tìm cách tạo ra vẻ bên ngoài hợp pháp cho các khoản tiền hoặc tài sản khác có được từ hành vi phạm tội. Tiếp cận dưới góc độ tội phạm học, có tác giả quan niệm “hoạt động rửa tiền là quá trình mà bọn tội phạm đã tiến hành để che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của những đồng tiền tội lỗi. Nhờ vậy, hoạt động rửa tiền là quá trình hợp pháp hóa những khoản tiền thu được từ hoạt động tội phạm. Hiện nay, rửa tiền đã trở thành vấn nạn và là tội phạm nghiêm trọng mang tính quốc tế, được cộng đồng thế giới rất quan tâm, vì nó gây ra hậu quả kinh tế, xã hội nghiêm trọng, làm suy yếu nền kinh tế, ảnh hưởng tới an ninh quốc gia và uy tín quốc tế của quốc gia. Rửa tiền không chỉ giúp cho tội phạm che giấu được nguồn gốc của những khoản tiền bất hợp pháp mà còn tạo ra cơ sở cho chúng hưởng thụ và sử dụng những đồng tiền đã được tẩy rửa để phục vụ cho những hoạt động tội phạm khác.

Công ước của Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988 là Công ước đầu tiên có các quy định về đấu tranh chống rửa tiền ở cấp độ quốc tế. Tiết 1 điểm b khoản 1 Điều 3 của Công ước này yêu cầu các quốc gia thành viên quy định là tội phạm trong nội luật của mình các hành vi có ý:

(i) Chuyển đổi hoặc chuyển giao tài sản khi biết rằng tài sản đó thu được từ bất kỳ hành vi phạm tội nào được quy định tại điểm (a) của khoản này hoặc từ việc tham gia vào hoạt động phạm tội đó với mục đích che giấu hoặc ngụy trang nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản hoặc giúp bất kỳ người nào có dính líu vào hành vi phạm tội như vậy trốn tránh trách nhiệm hình sự của hành vi đó;

(ii) Che giấu hoặc ngụy trang bản chất thực sự nguồn gốc, địa điểm, chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu tài sản mà biết rõ tài sản đó thu được từ hoạt động phạm tội đã được quy định tại điểm (a) được quy định tại điểm này,. Theo đó, các hành vi rửa tiền mà Công ước này đòi hỏi phải tội phạm hóa là hành vi phái sinh từ tội phạm nguồn là tội phạm về ma túy, gồm các hành vi cụ thể là: chuyển đổi, chuyển giao tài sản, chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản, ngụy trang, che giấu bản chất thực sự của tài sản đối với các tài sản có được do phạm tội về ma túy.

Theo đó, mặc dù Công ước không xác định rõ về chủ thể của tội rửa tiền nhưng từ mục đích của tội phạm cho thấy có hai loại chủ thể: người phạm tội về ma túy rửa tiền nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản; người khác rửa tiền nhằm giúp đỡ người phạm tội về ma túy trốn tránh trách nhiệm pháp lý của mình. Nếu như Công ước về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988 đề cập các hành vi rửa tiền với tư cách phái sinh từ các tội phạm ma túy thì Công ước của Liên hợp quốc về Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 đã đề cập vấn đề tội phạm hóa các hành vi này một cách độc lập. Theo điểm (a) và (b) khoản (1) Điều 6 Công ước về Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000, thì hình sự hóa hành vi hợp pháp hóa tài sản do phạm tội mà có bao gồm các hành vi:

- Chuyển đổi hoặc chuyển giao tài sản, dù biết rằng những tài sản này do phạm tội mà có, nhằm che giấu hoặc che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản hoặc nhằm giúp đỡ bất cứ người nào liên quan đến việc thực hiện một hành vi phạm nhằm lẫn tránh những hậu quả pháp lý do hành vi của người đó gây ra;

- Che giấu hoặc che giấu bản chất thực sự, nguồn gốc, địa điểm, việc chuyển nhượng, chuyển dịch hoặc quyền sở hữu hay những quyền đối với tài sản, dù biết rằng tài sản này do phạm tội mà có;

- Giành được, sở hữu hoặc sử dụng tài sản, dù tại thời điểm nhận được tài sản, biết rằng đó là tài sản do phạm tội mà có;

- Tham gia, liên kết hay thông đồng thực hiện, nỗ lực thực hiện và hỗ trợ, xúi giục, tạo điều kiện và hướng dẫn thực hiện bất kỳ một hành vi phạm tội nào theo quy định của điều này.

Lưu ý, Công ước của Liên hợp quốc về Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 khác với Công ước về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988 ở một số điểm chính sau đây:

Thứ nhất, Công ước chống tội phạm có tổ chức quốc gia quy định chung về tội rửa tiền đối với hành vi hợp pháp tài sản phát sinh từ tất cả các loại tội phạm chứ không phải từ riêng tội phạm về ma túy.

Thứ hai, Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia quan niệm rửa tiền là một tội phạm độc lập, không phải tội phạm về ma túy hay tội phạm nào khác mà nó có liên quan.

Thứ ba, Công ước về Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 cho rằng chủ thể của tội rửa tiền là người khác với chủ thể của tội phạm nguồn đã tạo ra tiền cần "rửa" đó. Điều này thể hiện ở chỗ Công ước quy định dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm tất cả các điểm đều bao gồm "dù biết rằng những tài sản này do phạm tội mà có". Quan điểm chủ thể là người khác, không phải bản thân người phạm tội nguồn có lẽ xuất phát từ nguyên tắc: không ai phải chịu trách nhiệm hai lần về một hành vi phạm tội. Quan điểm này cũng được thể hiện trong quy định về rửa tiền ở một số nước trên thế giới như: Cộng hòa Liên bang Đức, Áo, Italia. Ngược lại, quan điểm truy cứu trách nhiệm về hành vi rửa tiền đối với cả chính người phạm tội nguồn giống Công ước về Chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần năm 1988 lại thể hiện trong pháp luật Mỹ, Vương quốc Anh, Nhật Bản.

5. Tội cướp biển

"Cướp biển" (piracy) là một trong các tội vi phạm an ninh hàng hải quốc tế và gây nguy hiểm cho an toàn hàng hải. Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo đảm an toàn và an ninh hàng hải quốc tế và chống nạn cướp biển, chống việc buôn bán phụ nữ, trẻ em, buôn bán vũ khí... đi kèm theo, các quốc gia và cộng đồng quốc tế đã thiết lập nhiều cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế để giải quyết vấn đề này. Theo đó, các văn bản, văn kiện có tính chất quốc tế để xử lý hành vi cướp biển bao gồm:

- Công ước Gionevơ về biển cả năm 1958;
- Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982;

- Công ước Rome về trấn áp các hành vi bất hợp pháp xâm phạm an toàn hành trình hàng hải năm 1988;

- Hiệp định hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu, thuyền tại châu Á năm 2004, vv...

Là một loại tội phạm có tính chất quốc tế, xuyên quốc gia và có tính chất phi truyền thống, hiện nay, cướp biển đang trực tiếp đe dọa đến tính mạng, sức khỏe và cuộc sống của người đi biển, tác động mạnh mẽ đến hoạt động hàng hải cũng như sự phát triển kinh tế. Ước tính, thiệt hại do cướp biển gây ra trên toàn cầu khoảng 6,6 đến 6,9 tỉ USD thông qua gian lận thương mại, mất tàu hàng hay chậm trễ hành trình... Cũng theo thống kê, 90 % hoạt động thương mại trên thế giới được thực hiện thông qua vận chuyển bằng đường biển. Các khu vực được coi là “điểm nóng” của nạn cướp biển nằm ở Xômalì, Vịnh Aden và khu vực Đông Nam Á...

Điều 15 Công ước Gionevơ năm 1958 về biển cả; Điều 101 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và đặc biệt là Điều 1 Hiệp định hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu, thuyền tại châu Á năm 2004 đã định nghĩa thống nhất về “cướp biển” như sau:

“Cướp biển” có nghĩa là bất kỳ một trong các hành vi sau đây:

- Bất kỳ hành vi bạo lực hoặc bắt giữ trái phép hoặc bất kỳ sự cướp phá nào do thuyền viên hoặc hành khách trên tàu hoặc phương tiện bay tư nhân gây ra vì những mục đích riêng tư và nhằm:

+ Chống lại tàu khác hoặc chống lại người hoặc của cải trên tàu đó trên biển cả,.

+ Chống lại tàu, người hoặc của cải tại một địa điểm không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

- Bất kỳ hành vi nào có tính chất tự nguyện tham gia vào việc điều khiển tàu hoặc phương tiện bay mặc dù biết rằng việc này sẽ làm cho tàu hoặc phương tiện bay đó trở thành phương tiện cướp biển.

- Bất kỳ hành vi nào xúi giục hoặc cố ý tạo thuận lợi cho các hành vi được nêu tại điểm (a) hoặc (b). Như vậy, một trong những cơ chế hữu hiệu và có tính truyền thống để xử lý vấn đề cướp biển đó là những quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (viết tắt là Unclos).

Theo UNCLOS, một hành vi được coi là cướp biển khi thỏa mãn những điều kiện sau:

- + Đó là hành vi của thuyền viên (thủy thủ đoàn) hoặc khách đi tàu của tàu khách hoặc tàu cá nhân hoặc phương tiện bay cá nhân,

- + Đó là hành vi mang mục đích riêng tư (cá nhân);

- + Đó là hành vi hướng tới người hoặc tài sản đang ở trên tàu thuyền hoặc phương tiện bay khác;

- + Đó là hành vi được thực hiện ở vùng biển quốc tế hoặc vùng biển không thuộc quyền tài phán của quốc gia nào. Sau đó, lo ngại về sự gia tăng các vụ cướp có vũ trang chống lại tàu, thuyền tại châu Á, lưu ý tới tính chất phức tạp của vấn đề cướp biển có vũ trang chống lại tàu, thuyền và thừa nhận tầm quan trọng của sự an toàn đối với tàu, bao gồm cả thủy thủ đoàn, khi thực hiện các quyền đi lại được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, đồng thời khẳng định lại trách nhiệm của các quốc gia phải hợp tác để ngăn ngừa và trấn áp cướp biển, Hiệp định hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu, thuyền tại châu Á đã được ký kết năm 2004. Trong đó, các quốc gia đã đưa ra giải pháp hữu hiệu nhất khi đã bổ sung khái niệm “cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền”, với nghĩa là một trong các hành vi sau đây:

- Bất kỳ hành vi bạo lực hoặc bắt giữ trái phép hoặc bất kỳ hành vi cướp phá nào được thực hiện vì mục đích cá nhân và nhằm chống lại tàu hoặc người hoặc tài sản trên tàu đó tại địa điểm mà một bên ký kết có quyền tài phán đối với hành vi đó;

- Bất kỳ hành vi nào có tính chất tự nguyện tham gia vào việc điều khiển tàu với nhận thức rằng việc này sẽ làm chiếc tàu đó trở thành tàu cướp có vũ trang chống lại các tàu khác;

- Bất kỳ hành vi nào xúi giục hoặc cố ý tạo thuận lợi cho các hành vi được nêu tại điểm (a) hoặc (b).

Cơ chế trấn áp, đấu tranh phòng, chống tội cướp biển đã được Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 nêu như sau: “Tất cả các quốc gia hợp tác với nhau, bằng mọi khả năng của mình, để trấn áp cướp biển trên biển cả

hay ở bất kỳ nơi nào khác không thuộc quyền tài phán của quốc gia nào" (Điều 100 - Nghĩa vụ hợp tác để trấn áp nạn cướp biển).

Ngoài ra, Công ước cũng nêu hàng loạt nội dung của cơ chế trấn áp và các biện pháp cụ thể ứng phó như:

- Việc bắt giữ một chiếc tàu hay phương tiện bay cướp biển, Điều 105 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định mọi quốc gia ở biển cả, hay ở bất cứ nơi nào khác không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào, đều có thể bắt giữ một chiếc tàu hay một phương tiện bay đã trở thành cướp biển, hoặc một chiếc tàu hay một phương tiện bay bị chiếm đoạt sau một hành động cướp biển và đang nằm trong tay bọn cướp biển, và đều có thể bắt giữ người và của cải ở trên con tàu hay phương tiện bay đó. Các Tòa án của quốc gia đã tiến hành việc bắt đó có thể công bố các hình phạt cũng như các biện pháp áp dụng đối với chiếc tàu, phương tiện bay hay của cải, trừ những người lương thiện trong cuộc.

Trách nhiệm trong trường hợp bắt giữ một cách độc đoán, Điều 106 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định khi bắt giữ một chiếc tàu hay một phương tiện bay bị tình nghi là cướp biển mà không có lý do đầy đủ, quốc gia nào đã tiến hành việc bắt giữ đó phải chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào do hành động đó gây ra đối với quốc gia mà tàu mà phương tiện bay đó mang quốc tịch.

- Các tàu và phương tiện bay có đủ tư cách để thực hiện việc bắt giữ vì lý do cướp biển, Điều 107 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định chỉ có các tàu chiến hay phương tiện bay quân sự, hoặc các tàu, thuyền hay phương tiện bay khác mang các dấu hiệu bên ngoài chứng tỏ rõ ràng là của một cơ quan nhà nước và được tiến hành nhiệm vụ này, mới có thể thực hiện việc bắt giữ vì lý do cướp biển.

- Buôn bán trái phép các chất ma túy và các chất kích thích, Điều 108 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định nghĩa vụ tất cả các quốc gia hợp tác với nhau để trấn áp việc buôn bán trái phép các chất ma túy và các chất kích thích do các tàu đi lại ở biển cả tiến hành vi phạm các công ước quốc tế.

- Quyền khám xét, khoản 1 Điều 110 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định trừ những trường hợp mà việc can thiệp là căn cứ vào các quyền do hiệp ước mang lại, một tàu chiến khi gặp một tàu nước ngoài ở trên biển cả không phải là một tàu được hưởng quyền miễn trừ như đã nêu ở các Điều 95 và 96, chỉ có thể khám xét chiếc tàu đó nếu có những lý do đúng đắn để nghi ngờ chiếc tàu đó: (a) Tiến hành cướp biển; (b) Chuyên chở nô lệ; (c) Dùng vào các cuộc phát sóng không được phép, quốc gia mà chiếc tàu mang cờ có quyền tài phán theo Điều 109; (d) Không có quốc tịch; hay (e) Thật ra là cùng quốc tịch với chiếc tàu chiến, mặc dù chiếc tàu này treo cờ nước ngoài hay từ chối treo cờ của mình...

- Quyền truy đuổi, khoản 1, khoản 3 Điều 111 Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định việc truy đuổi một tàu nước ngoài có thể được tiến hành nếu những nhà đương cục có thẩm quyền của quốc gia ven biển có những lý do đúng đắn để cho rằng chiếc tàu này đã vi phạm các luật và quy định của quốc gia đó. Việc truy đuổi phải bắt đầu khi chiếc tàu nước ngoài hay một trong những chiếc xuồng của nó đang ở trong nội thủy, trong vùng/nước quần đảo, trong lãnh hải hay trong vùng tiếp giáp của quốc gia truy đuổi, và chỉ có thể được tiếp tục ở ngoài ranh giới của lãnh hải hay vùng tiếp giáp với điều kiện là việc truy đuổi này không bị gián đoạn. Không nhất thiết là chiếc tàu ra lệnh cho tàu nước ngoài đang đi trong lãnh hải hay trong vùng tiếp giáp dừng lại cũng phải có mặt tại các vùng biển ấy khi mà chiếc tàu nước ngoài này nhận được lệnh. Nếu chiếc tàu nước ngoài ở trong vùng tiếp giáp, được quy định ở Điều 33, việc truy đuổi chỉ có thể bắt đầu nếu tàu đó đã vi phạm các quyền, mà việc thiết lập vùng tiếp giáp có nhiệm vụ bảo vệ... Quyền truy đuổi chấm dứt khi chiếc tàu bị truy đuổi đi vào lãnh hải của quốc gia mà nó thuộc quyền hay của một quốc gia khác...

Trên cơ sở này, khoản 1, khoản 5 Điều 302 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 đã quy định tội cướp biển như sau: “Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm:

a) Tấn công tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác đang ở biển cả hoặc ở nơi không thuộc quyền tài phán của quốc gia nào;

b) Tấn công hoặc bắt giữ người trên tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác quy định tại điểm a khoản này;

c) Cướp phá tài sản trên tàu biển, phương tiện bay hoặc phương tiện hàng hải khác quy định tại điểm a khoản này...

Và người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

Như các phân tích nêu trên, với đặc tính xuyên quốc gia của các tội phạm phi truyền thống thì việc quy định pháp luật hình sự nước ta nếu không (hoặc chưa) tương thích với những chuẩn mực pháp luật quốc tế sẽ gây ra nhiều khó khăn cho việc thực thi chính những quy định ấy để ứng phó với những thách thức an ninh phi truyền thống. Vì vậy, chuẩn mực pháp lý quốc tế ở trên chính là một trong những căn cứ để đánh giá và hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trước nhu cầu đấu tranh phòng, chống các tội phạm phi truyền thống.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Trí Úc: Luật hình sự Việt Nam (Quyển I - Những vấn đề chung), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000
2. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên): Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000